STT	Nội dung chi phí	Theo Quyết định số 164/QĐ-QLDA ngày 03/9/2024 của Ban QLDA đầu tư xây dựng quận	Điều chỉnh kỳ này	Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]= [4]- [3]
1	Chi phí xây dựng	37,366,150,000	37,166,464,000	-199,686,000
2	Chi phí thiết bị	4,873,651,000	4,873,100,000	-551,000
3	Chi phí quản lý dự án	1,048,699,000	1,043,167,000	-5,532,000
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3,573,362,095	3,889,356,095	315,994,000
5	Chi phí khác	793,537,000	809,016,000	15,479,000
6	Chi phí dự phòng	680,028,905	554,324,905	-125,704,000
	TỔNG CỘNG	**48,335,428,000**	**48,335,428,000**	**0**

TỔNG DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN: XÂY DỰNG TRƯỜNG MẦM NON ĐÔNG HẢI 1, QUẬN HẢI AN
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: PHƯỜNG ĐÔNG HẢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Uỷ ban nhân dân phường Đông Hải)

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế *(làm tròn)*
1	**Chi phí xây dựng**	**33,787,694,545**	**3,378,769,455**	**37,166,464,000**
2	**Chi phí mua sắm thiết bị**	**4,430,090,909**	**443,009,091**	**4,873,100,000**
3	**Chi phí quản lý dự án**	**1,043,167,000**		**1,043,167,000**
4	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**3,535,778,268**	**353,577,827**	**3,889,356,095**
4.1	Chi phí khảo sát địa hình để Lập nghiên cứu Quy hoạch và Lập Dự án đầu tư xây dựng	57,546,364	5,754,636	63,301,000
	Chi phí Lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	256,337,273	25,633,727	281,971,000
	Chi phí Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình thuộc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	36,079,091	3,607,909	39,687,000
4.2	Lập đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500	72,000,000	7,200,000	79,200,000
4.3	Khảo sát lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	41,740,000	4,174,000	45,914,000
4.4	Chi phí khảo sát địa chất	261,947,273	26,194,727	288,142,000
4.5	Chi phí lập BCNCKT	281,766,364	28,176,636	309,943,000
4.6	Chi phí thẩm tra BCNCKT	51,657,273	5,165,727	56,823,000

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế *(làm tròn)*
4.7	Chi phí Tư vấn lập ĐTM	388,791,818	38,879,182	427,671,000
4.8	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán xây dựng	889,391,905	88,939,190	978,331,095
4.9	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	125,117,273	12,511,727	137,629,000
4.10	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng			
4.11	Chi phí tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT lựa chọn nhà thầu lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	118,479,091	11,847,909	130,327,000
4.12	Chi phí tư vấn lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng			
4.13	Chi phí tư vấn lập HSMT các đánh giá HSDT gói thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng			
4.14	Chi phí tư vấn lập HSMT các đánh giá HSDT gói thầu mua sắm thiết bị			
4.15	Chi phí tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	19,777,273	1,977,727	21,755,000
4.16	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng			
4.17	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng			
4.18	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu mua sâm thiết bị			
4.19	Chi phí giám sát thi công xây dựng	897,752,727	89,775,273	987,528,000
4.20	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	37,394,545	3,739,455	41,134,000
5	**Chi phí khác**	**747,649,626**	**61,365,385**	**809,016,000**

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế *(làm tròn)*
5.1	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	9,672,028		9,672,000
5.2	Phí thẩm định thiết kế	23,963,000		23,963,000
5.3	Phí thẩm định phòng cháy chữa cháy	1,736,867		1,737,000
5.4	Lệ phí thẩm định Hồ sơ xin cấp phép môi trường	10,000,000		10,000,000
5.5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	88,623,886		88,624,000
	Giải phóng mặt bằng	*18,779,193*		*18,779,193*
	Xây dựng	*69,844,693*		*69,844,693*
5.6	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	282,901,460	28,290,146	311,192,000
	Giải phóng mặt bằng	*61,525,200*	*6,152,520*	*67,677,720*

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế *(làm tròn)*
	Xây dựng	*221,376,260*	*22,137,626*	*243,513,886*
5.7	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 50/2022/TT-BTC - Phụ lục 1)	26,489,091	2,648,909	29,138,000
5.8	Chi phí thí nghiệm sức chịu tải của nền đất đã gia cố cọc tre	41,250,579	4,125,058	45,376,000
5.9	Chi phí thí nghiệm sức chịu tải của cọc bê tông bằng phương pháp nén tĩnh	263,012,715	26,301,272	289,314,000
6	**Chi phí dự phòng**	**554,324,905**		**554,324,905**
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	554,324,905		554,324,905
	TỔNG CỘNG	**44,098,705,254**	**4,236,721,757**	**48,335,428,000**
Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ ba trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng./.				

3,889,356,000

809,015,000

88,624,000

311,192,000

69,085,916,783

Gxd+Gqlda+Gtv+Gk	**47,781,103,095**	
TMĐT dự án	***69,085,917,000***	
Ggpmb	***20,750,489,000***	
TMĐT sau loai trừ	***48,335,428,000***	***48,335,427,000***
TDT sau loại trừ (chưa có dự phòng chi)	***47,781,103,095***	

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN: XÂY DỰNG TRƯỜNG MẦM NON ĐÔNG HẢI 1, QUẬN HẢI AN

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: PHƯỜNG ĐÔNG HẢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính : đồng

STT	Hạng mục	Chi phí xây dựng trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí xây dựng sau thuế
1	San lấp	1,002,420,103	100,242,010	1,102,662,113
2	Nhà lớp học	20,531,201,124	2,053,120,112	22,584,321,236
3	Bếp và Khối phòng phục vụ học tập	4,997,942,593	499,794,259	5,497,736,852
4	Cổng, tường rào	1,340,240,341	134,024,034	1,474,264,375
5	Nhà bảo vệ	139,345,736	13,934,574	153,280,310
6	Nhà để xe giáo viên	130,061,270	13,006,127	143,067,397
7	Bể nước PCCC và Nhà bơm nước chữa cháy	1,041,786,581	104,178,658	1,145,965,239
8	Bể xử lý nước thải + Nhà điều hành	659,054,411	65,905,441	724,959,852
9	Hệ thống cấp - Thoát nước	495,744,001	49,574,400	545,318,401
10	Hệ thông điện ngoài nhà + Chiếu sáng	506,750,778	50,675,078	557,425,856
11	Sân trường, bồn hoa, thảm cỏ, cây xanh	773,345,123	77,334,512	850,679,635
12	Hệ thống phòng cháy và chữa cháy	1,870,452,497	187,045,250	2,057,497,747
13	Chống mối	236,404,392	23,640,439	260,044,832
	TỔNG CỘNG	**33,724,748,950**	**3,372,474,895**	**37,097,223,846**
	LÀM TRÒN			**37,097,224,000**

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ

DỰ ÁN: XÂY DỰNG TRƯỜNG MẦM NON ĐÔNG HẢI 1, QUẬN HẢI AN
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: PHƯỜNG ĐÔNG HẢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính : đồng

STT	Hạng mục	Chi phí thiết bị trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí thiết bị sau thuế
1	Thiết bị đồ dùng Khối lớp học (phòng lớp mẫu giáo), Bếp ăn và Phòng phục vụ học tập	3,766,382,463	376,638,246	4,143,020,709
1.1	*Khối lớp 3-4 tuổi*	*614,176,000*	*61,417,600*	*675,593,600*
1.2	*Khối lớp 4-5 tuổi*	*661,560,000*	*66,156,000*	*727,716,000*
1.3	*Khối lớp 5-6 tuổi*	*653,800,000*	*65,380,000*	*719,180,000*
1.4	*Bếp ăn*	*1,533,796,463*	*153,379,646*	*1,687,176,109*
1.5	*Phòng đa năng + Văn phòng*	*303,050,000*	*30,305,000*	*333,355,000*
2	Thang tời thực phẩm	190,909,091	19,090,909	210,000,000
3	Thiết bị hệ thống xử lý nước thải	473,300,000	47,330,000	520,630,000
	Tổng cộng (1+2+3)	**4,430,591,553**	**443,059,155**	**4,873,650,709**
	Làm tròn			**4,873,651,000**
Bằng chữ: Bốn tỷ tám trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm năm mươi mốt nghìn đồng chẵn./.				

Theo Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày
ban hành định mức

Chi phí xây dựng (Gxd):	**33.787695** (tỷ đồng)
Giá trị các gói mời thầu thi công	**33.787695** (tỷ đồng)
Chi phí thiết bị (Gtb):	**4.430091** (tỷ đồng)
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (Ggpmb):	**20.750489** (tỷ đồng)
Chi phí quản lý dự án (Gqlda):	(tỷ đồng)
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gtv):	(tỷ đồng)
Giá trị các gói mời thầu tư vấn:	**1.787145** (tỷ đồng)
Chi phí khác (Gk):	(tỷ đồng)
Tổng mức đầu tư (Gxdct):	**69.085917** (tỷ đồng)
Tông mức đầu tư không có chi phí giải phóng mặt bằng(Gxdct-Ggpmb):	**48.335428** (tỷ đồng)
Chi phí khảo sát xây dựng (Gks)	**0.319494** (tỷ đồng)
Giá trị gói mời thầu khảo sát	(tỷ đồng)

Bảng số 1: Định mức chi phí quản lý dự án

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựn				
		<= 10	20	50	100	200
1	Công trình dân dụng	3.446	2.923	2.610	2.017	1.886
2	Công trình công nghiệp	3.557	3.018	2.694	2.082	1.947
3	Công trình giao thông	3.024	2.566	2.292	1.771	1.655
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông th	3.263	2.769	2.473	1.910	1.786
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2.901	2.461	2.198	1.593	1.560

Bảng số 2: Định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựn				
		<= 15	20	50	100	200
1	Công trình dân dụng	0.668	0.503	0.376	0.240	0.161
2	Công trình công nghiệp	0.757	0.612	0.441	0.294	0.206
3	Công trình giao thông	0.413	0.345	0.251	0.177	0.108
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông th	0.566	0.472	0.343	0.216	0.144
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.431	0.360	0.262	0.183	0.112

Bảng số 3: Định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựn				
		<= 15	20	50	100	200
1	Công trình dân dụng	1.114	0.914	0.751	0.534	0.402
2	Công trình công nghiệp	1.261	1.112	0.882	0.654	0.515
3	Công trình giao thông	0.689	0.628	0.501	0.393	0.271
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông th	0.943	0.858	0.685	0.480	0.361

5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.719	0.654	0.524	0.407	0.280

Bảng số 4: Định mức chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)				Giá trị
		<= 1	3	7	< 15	38.217785
1	Công trình dân dụng	6.50	4.70	4.20	3.60	0.00
2	Công trình công nghiệp	6.70	4.80	4.30	3.80	0.00
3	Công trình giao thông	5.40	3.60	2.70	2.50	0.00
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông th	6.20	4.40	3.90	3.60	0.00
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	5.80	4.20	3.40	3.00	0.00

Bảng số 5-14: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật cho các loại công trình

TT	Loại công trình/ Loại thiết kế/ cấp công trình	Chi phí xây				
		<= 10	20	50	100	200
1	**Công trình dân dụng**					
1.3	**Thiết kế 3 bước**					
1.3.1	Cấp đặc biệt	3.22	2.81	2.36	2.15	1.96
1.3.2	Cấp I	2.93	2.55	2.14	1.94	1.78
1.3.3	Cấp II	2.67	2.33	1.96	1.77	1.62
1.3.4	Cấp III	2.36	2.07	1.74	1.57	1.43
1.3.5	Cấp IV	2.07	1.81	1.48	1.30	1.06
1.2	**Thiết kế 2 bước**					
1.2.1	Cấp đặc biệt	4.66	4.05	3.41	3.10	2.83
1.2.2	Cấp I	4.22	3.66	3.10	2.82	2.57
1.2.3	Cấp II	3.85	3.33	2.80	2.54	2.34
1.2.4	Cấp III	3.41	2.95	2.48	2.25	2.07
1.2.5	Cấp IV	2.92	2.55	2.12	1.86	1.51
2	**Công trình công nghiệp**					
2.3	**Thiết kế 3 bước**					
2.3.1	Cấp đặc biệt	2.96	2.73	2.34	2.13	1.92
2.3.2	Cấp I	2.47	2.27	1.93	1.77	1.60
2.3.3	Cấp II	2.03	1.86	1.59	1.46	1.32
2.3.4	Cấp III	1.78	1.65	1.40	1.27	1.17
2.3.5	Cấp IV	1.59	1.47	1.24	1.14	0.98
2.2	**Thiết kế 2 bước**					
2.2.1	Cấp đặc biệt	4.70	4.27	3.66	3.32	3.01
2.2.2	Cấp I	3.87	3.57	3.02	2.77	2.50
2.2.3	Cấp II	3.13	2.90	2.43	2.24	2.03
2.2.4	Cấp III	2.78	2.57	2.16	1.99	1.79
2.2.5	Cấp IV	2.46	2.25	1.89	1.72	1.47
3	**Công trình giao thông**					
3.3	**Thiết kế 3 bước**					
3.3.1	Cấp đặc biệt	2.05	1.92	1.68	1.50	1.36
3.3.2	Cấp I	1.44	1.39	1.13	1.05	0.95
3.3.3	Cấp II	1.19	1.08	0.92	0.84	0.77
3.3.4	Cấp III	1.05	0.93	0.81	0.74	0.68
3.3.5	Cấp IV	0.95	0.87	0.76	0.69	0.59

3.2	**Thiết kế 2 bước**					
3.2.1	Cấp đặc biệt	3.01	2.76	2.36	2.15	1.95
3.2.2	Cấp I	2.27	2.15	1.83	1.67	1.51
3.2.3	Cấp II	1.67	1.55	1.32	1.20	1.10
3.2.4	Cấp III	1.48	1.37	1.17	1.06	0.97
3.2.5	Cấp IV	1.37	1.26	1.08	0.98	0.83
4	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**					
4.3	**Thiết kế 3 bước**					
4.3.1	Cấp đặc biệt	2.98	2.60	2.20	1.98	1.83
4.3.2	Cấp I	2.70	2.36	1.99	1.78	1.66
4.3.3	Cấp II	2.48	2.14	1.80	1.61	1.51
4.3.4	Cấp III	2.20	1.90	1.60	1.43	1.24
4.3.5	Cấp IV	1.74	1.52	1.27	1.12	1.01
4.2	**Thiết kế 2 bước**					
4.2.1	Cấp đặc biệt	4.29	3.75	3.17	2.85	2.60
4.2.2	Cấp I	3.89	3.40	2.87	2.57	2.36
4.2.3	Cấp II	3.53	3.11	2.62	2.34	2.15
4.2.4	Cấp III	3.13	2.76	2.31	2.07	1.79
4.2.5	Cấp IV	2.48	2.19	1.82	1.61	1.41
5	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**					
5.3	**Thiết kế 3 bước**					
5.3.1	Cấp đặc biệt	2.22	1.94	1.63	1.48	1.36
5.3.2	Cấp I	2.09	1.83	1.53	1.38	1.28
5.3.3	Cấp II	1.86	1.62	1.36	1.22	1.13
5.3.4	Cấp III	1.62	1.39	1.19	1.07	0.97
5.3.5	Cấp IV	1.45	1.23	1.01	0.92	0.80
5.2	**Thiết kế 2 bước**					
5.2.1	Cấp đặc biệt	3.23	2.79	2.35	2.13	1.95
5.2.2	Cấp I	3.01	2.63	2.21	1.99	1.82
5.2.3	Cấp II	2.68	2.33	1.97	1.77	1.58
5.2.4	Cấp III	2.36	2.01	1.72	1.55	1.39
5.2.5	Cấp IV	2.07	1.76	1.49	1.35	1.15

Bảng số 15: Định mức chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

TT	Loại công trình	Chi phí xây				
		<= 15	20	50	100	200
1	Công trình dân dụng	0.071	0.059	0.048	0.034	0.025
2	Công trình công nghiệp	0.098	0.083	0.067	0.049	0.037
3	Công trình giao thông	0.054	0.049	0.039	0.030	0.020
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông th	0.064	0.058	0.047	0.033	0.024
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.056	0.051	0.041	0.032	0.021

Bảng số 16: Định mức chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi

TT	Loại công trình	Chi phí xây				
		<= 15	20	50	100	200
1	Công trình dân dụng	0.204	0.168	0.138	0.097	0.070
2	Công trình công nghiệp	0.281	0.238	0.190	0.141	0.107
3	Công trình giao thông	0.153	0.139	0.112	0.087	0.058
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông th	0.182	0.167	0.133	0.094	0.068
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.160	0.145	0.116	0.092	0.060

Bảng số 17: Định mức chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong				
		<= 10	20	50	100	200
1	Công trình dân dụng	0.258	0.223	0.172	0.143	0.108
2	Công trình công nghiệp	0.290	0.252	0.192	0.146	0.113
3	Công trình giao thông	0.170	0.147	0.113	0.084	0.073
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông th	0.189	0.163	0.125	0.093	0.073
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.197	0.172	0.133	0.099	0.076

Bảng số 18: Định mức chi phí thẩm tra dự toán xây dựng

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong				
		<= 10	20	50	100	200
1	Công trình dân dụng	0.250	0.219	0.166	0.140	0.105
2	Công trình công nghiệp	0.282	0.244	0.185	0.141	0.108
3	Công trình giao thông	0.166	0.142	0.106	0.082	0.069
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông th	0.183	0.158	0.119	0.092	0.070
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.191	0.166	0.128	0.095	0.072

Bảng số 19: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn

TT	Loại công trình	Chi phí tư vấn (chưa có thuế GTGT) của giá gói đồng)				
		<= 1	3	5	10	20
1	Tỷ lệ %	0.816	0.583	0.505	0.389	0.311

Bảng số 20: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) của g				
		<= 10	20	50	100	200
1	Công trình dân dụng	0.432	0.346	0.195	0.127	0.078
2	Công trình công nghiệp	0.549	0.379	0.211	0.144	0.096
3	Công trình giao thông	0.346	0.237	0.151	0.090	0.057
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông th	0.361	0.302	0.166	0.094	0.066
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.388	0.325	0.172	0.106	0.069

Bảng số 21: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị

TT	Loại công trình	Chi phí vật tư, thiết bị (chưa có thuế GTGT) của				
		<= 10	20	50	100	200
1	Công trình dân dụng	0.367	0.346	0.181	0.113	0.102
2	Công trình công nghiệp	0.549	0.494	0.280	0.177	0.152
3	Công trình giao thông	0.261	0.230	0.131	0.084	0.074
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông th	0.281	0.245	0.140	0.090	0.078
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.302	0.260	0.156	0.102	0.087

Bảng số 22: Định mức chi phí giám sát thi công xây dựng

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GT				
		<= 10	20	50	100	200
1	Công trình dân dụng	3.285	2.853	2.435	1.845	1.546
2	Công trình công nghiệp	3.508	3.137	2.559	2.074	1.604
3	Công trình giao thông	3.203	2.700	2.356	1.714	1.272
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông th	2.598	2.292	2.075	1.545	1.189
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2.566	2.256	1.984	1.461	1.142

Bảng số 23: Định mức chi phí giám sát lắp đặt thiết bị

TT	Loại công trình	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) của giá gói				
		<= 10	20	50	100	200
1	Công trình dân dụng	0.844	0.715	0.596	0.394	0.305
2	Công trình công nghiệp	1.147	1.005	0.958	0.811	0.490
3	Công trình giao thông	0.677	0.580	0.486	0.320	0.261
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông th	0.718	0.585	0.520	0.344	0.276
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.803	0.690	0.575	0.383	0.300

Bảng số 24: Định mức chi phí giám sát công tác khảo sát

Đơn vị tính: tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí khảo sát xây dựng (chưa có thuế GTGT) của giá gói thầu khảo sát xây dựng được duyệt (tỷ đồng)				
		<= 1	5	10	20	50
1	Tỷ lệ %	4.072	3.541	3.079	2.707	2.381

Theo Thông tư số 258/2016/TT-
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụn

Biểu mức thu phí II - phí thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy đối với dự án, công trình

TT	Loại công trình	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng) *không bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt b cư đã được phê duyệt trong dự*				
		<=15	50	100	500	1,000
1	Công trình dân dụng	0.12278	0.05424	0.03757	0.00960	0.00598
2	Công trình công nghiệp	0.11401	0.05037	0.03489	0.00892	0.00555
3	Công trình giao thông	0.09647	0.04262	0.02952	0.00755	0.00470
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.08770	0.03874	0.02684	0.00686	0.00427

Theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 t
Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toá

Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán

TT	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	<=5	10	50	100	500
1	Thẩm tra, phê duyệt (%)	0.570	0.390	0.285	0.225	0.135

TT	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	<=5	10	50	100	500
1	Thẩm tra, phê duyệt (%)	0.570	0.390	0.285	0.225	0.135

Định mức chi phí kiểm toán độc lập

TT	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	<=5	10	50	100	500
1	Kiểm toán (%)	0.960	0.645	0.450	0.345	0.195

TT	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	<=5	10	50	100	500
1	Kiểm toán (%)	0.960	0.645	0.450	0.345	0.195

Thông tư 28/2023/TT-BTC
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí th
kế cơ sở

Biểu mức thu phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng

TT	Tổng mức đầu tư dự án (tỷ đồng)	<=15	25	50	100	200
1	Tỷ lệ %	0.0190	0.0170	0.0150	0.0125	0.0100

Theo Thông tư số 27/2023/TT- BTC ngày 12 t
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thá
dựng

1. Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự t (tỷ đ				
		<= 15	50	100	200	500
Phụ lục số 1: Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật						
1.1	Công trình dân dụng	0.165	0.110	0.085	0.065	0.050
1.2	Công trình công nghiệp	0.190	0.126	0.097	0.075	0.058
1.3	Công trình giao thông	0.109	0.072	0.055	0.043	0.033
1.4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0.121	0.080	0.061	0.048	0.037
1.5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.126	0.085	0.065	0.050	0.039
Phụ lục số 2: Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật khi cơ quan chuyên môn về xây dựng mời tổ chức tư vấn,						
2.1	Công trình dân dụng	0.0495	0.0330	0.0255	0.0195	0.0150
2.2	Công trình công nghiệp	0.0570	0.0378	0.0291	0.0255	0.0174
2.3	Công trình giao thông	0.0327	0.0216	0.0165	0.0129	0.0099
2.4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0.0363	0.0240	0.0183	0.0144	0.0111

2.5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.0378	0.0255	0.0195	0.0150	0.0117

2. Phí thẩm định dự toán xây dựng

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự t (tỷ đ				
		<= 15	50	100	200	500
Phụ lục số 1: Phí thẩm định dự toán xây dựng						
1.1	Công trình dân dụng	0.160	0.106	0.083	0.062	0.046
1.2	Công trình công nghiệp	0.185	0.121	0.094	0.072	0.055
1.3	Công trình giao thông	0.106	0.068	0.054	0.041	0.031
1.4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0.117	0.076	0.060	0.046	0.035
1.5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.122	0.082	0.062	0.047	0.037
Phụ lục số 2: Phí thẩm định dự toán xây dựng khi cơ quan chuyên môn về xây dựng mời tổ chức tư vấn						
2.1	Công trình dân dụng	0.0480	0.0318	0.0249	0.0186	0.0138
2.2	Công trình công nghiệp	0.0555	0.0363	0.0282	0.0216	0.0165
2.3	Công trình giao thông	0.0318	0.0204	0.0162	0.0123	0.0093
2.4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0.0351	0.0228	0.0180	0.0138	0.0105
2.5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0.0366	0.0246	0.0186	0.0141	0.0111

Thông tư 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dự dựng và quy hoạch

2.3 Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chi tiết đô thị (tỷ lệ 1/500)

Bảng số4: Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chi tiết đô thị (Tỷ lệ 1/500)

Quy mô (ha)	≤5	10	20	30	50
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	281.45	412.80	675.40	788.10	938.00
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	37.01	47.96	60.93	67.27	75.85

Ghi chú:Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chi tiết đô thị tại Bảng số 4 đã bao gồm chi phí đánh giá môi tr

3.3. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng

Bảng số 8: Định mức chi phí quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng

Quy mô (ha)	≤5	10	20	30	50
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	281.45	412.8	675.4	788.1	938
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	37.01	47.96	60.93	67.27	75.85

Ghi chú: Chi phí lập đồ án quy hoạch theo định mức chi phí tại Bảng số 8 đã bao gồm chi phí đánh giá môi tru

4. Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch nông thôn

4.1 Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã

Bảng số 9: Định mức chi phí lập quy hoạch chung xây dựng xã

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô dân số (nghìn người)	≤5	10	15	20	30
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	155.52	226.8	259.2	287.71	324

Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	21.93	31.27	34.76	37.62	41

Ghi chú:

a) Định mức chi phí quy định tại Bảng số9 chưa bao gồm chi phí lập quy hoạch sản xuất và quy hoạch sử dụng

b) Định mức chi phí quy định tại Bảng số9 được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Quy hoạch chung xây dựng xã có làng cổ: k =1,2;
- Quy hoạch chung xây dựng xã có làng nghề sản xuất: k =1,3.

4.2 Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

Bảng số 10: Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

Đơn vị tính: triệu đồng

Quy mô diện tích (ha)	**≤10**	**20**	**30**	**50**	**100**
Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch	148.8	221.28	274.68	375	508.8
Định mức chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	20.98	30.65	36.34	45.22	53.53

5. Định mức chi phí cho một số công việc liên quan đến quá trình lập đồ án quy hoạch

Bảng số 11: Định mức chi phí cho một số công việc xác định theo tỷ lệ phần trăm của chi phí lập đồ án quy hoạ

TT	**Chi phí lập đồ án (triệu đồng)**	**≤200**	**500**	**700**	**1,000**	**2,000**
1	**Thẩm định đồ án (tỷ lệ %)**	12.3	9.7	8.4	7.5	5.5
2	**Quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch (tỷ lệ%)**	10.6	8.8	7.9	7.1	5.1

Ghi chú: Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch theo định mức chi phí quy định tại Bảng số 11 chưa bao gồm chi phục vụ việc thẩm định đồ án quy hoạch (nếu có). Trường hợp phải đi khảo sát thực địa phục vụ công tác thẩm lý nghiệp vụ lập quy hoạch lập dự toán để bổ sung chi phí thẩm định đồ án quy hoạch

31/8/2021 của Bộ Xây dựng
xây dựng

Đơn vị tính: tỷ lệ %

ıg và chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							Giá trị
500	**1,000**	**2,000**	**5,000**	**10,000**	**20,000**	**30,000**	**38.217785**
1.514	1.239	0.958	0.711	0.510	0.381	0.305	2.733
1.564	1.279	1.103	0.734	0.527	0.393	0.314	2.821
1.329	1.088	0.937	0.624	0.448	0.335	0.268	2.400
1.434	1.174	1.012	0.674	0.484	0.361	0.289	2.589
1.275	1.071	0.899	0.599	0.429	0.321	0.257	2.301

Đơn vị tính: tỷ lệ %

ıg và chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							Giá trị
500	**1,000**	**2,000**	**5,000**	**10,000**	**20,000**	**30,000**	**38.21778545**
0.100	0.086	0.073	0.050	0.040	0.026	0.022	0.426
0.163	0.141	0.110	0.074	0.057	0.034	0.027	0.508
0.071	0.062	0.053	0.036	0.029	0.019	0.016	0.288
0.096	0.082	0.070	0.048	0.039	0.025	0.021	0.394
0.074	0.065	0.055	0.038	0.030	0.020	0.017	0.300

Đơn vị tính: tỷ lệ %

ıg và chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							Giá trị
500	**1,000**	**2,000**	**5,000**	**10,000**	**20,000**	**30,000**	**38.21778545**
0.287	0.246	0.209	0.167	0.134	0.102	0.086	0.815
0.466	0.404	0.315	0.248	0.189	0.135	0.107	0.972
0.203	0.177	0.151	0.120	0.097	0.075	0.063	0.551
0.273	0.234	0.201	0.161	0.129	0.100	0.084	0.753

0.211	0.185	0.158	0.127	0.101	0.078	0.065	0.575

Cận dưới	Cận trên
0	**0**
0.00	0.00
0.00	0.00
0.00	0.00
0.00	0.00
0.00	0.00

Đơn vị tính: tỷ lệ %

dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)						Giá trị	Cận dưới
500	**1.000**	**2.000**	**5.000**	**8.000**	**10.000**	**33.787695**	**20**
1.65	1.36	1.16	0.89	0.68	0.61	2.60	2.81
1.50	1.22	1.05	0.80	0.61	0.55	2.36	2.55
1.37	1.11	0.94	0.73	0.55	0.50	2.16	2.33
1.21	0.98	0.83	0.64	0.48	0.44	1.92	2.07
0.89						1.66	1.81
2.39	1.93	1.65	1.28	0.99	0.91	3.76	4.05
2.17	1.76	1.51	1.16	0.90	0.80	3.40	3.66
1.98	1.61	1.36	1.06	0.82	0.72	3.09	3.33
1.75	1.43	1.20	0.94	0.72	0.63	2.73	2.95
1.30						2.35	2.55
1.76	1.54	1.30	0.97	0.79	0.70	2.55	2.73
1.46	1.28	1.09	0.80	0.65	0.58	2.11	2.27
1.20	1.05	0.90	0.66	0.53	0.48	1.74	1.86
1.06	0.93	0.79	0.58	0.47	0.42	1.54	1.65
0.83						1.36	1.47
2.75	2.40	2.03	1.52	1.21	1.04	3.99	4.27
2.28	2.01	1.70	1.26	1.02	0.88	3.32	3.57
1.90	1.66	1.42	1.04	0.82	0.72	2.68	2.90
1.68	1.47	1.25	0.91	0.72	0.64	2.38	2.57
1.22						2.09	2.25
1.24	1.08	0.92	0.68	0.51	0.45	1.81	1.92
0.81	0.68	0.58	0.44	0.34	0.28	1.27	1.39
0.70	0.60	0.51	0.39	0.29	0.25	1.01	1.08
0.58	0.48	0.43	0.32	0.25	0.21	0.88	0.93
0.49	0.43					0.82	0.87

1.78	1.52	1.32	1.02	0.75	0.66	2.58	2.76
1.38	1.21	1.03	0.79	0.61	0.49	2.00	2.15
1.01	0.85	0.72	0.56	0.42	0.36	1.44	1.55
0.82	0.70	0.59	0.45	0.33	0.29	1.28	1.37
0.71	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.18	1.26
1.54	1.30	1.13	0.85	0.66	0.58	2.42	2.60
1.39	1.17	1.02	0.77	0.59	0.52	2.19	2.36
1.22	1.05	0.87	0.67	0.49	0.42	1.98	2.14
1.06	0.90	0.77	0.59	0.43	0.37	1.76	1.90
0.80	0.64					1.41	1.52
2.21	1.87	1.58	1.22	0.95	0.83	3.48	3.75
2.00	1.69	1.43	1.10	0.85	0.74	3.16	3.40
1.73	1.48	1.25	0.96	0.69	0.58	2.89	3.11
1.52	1.29	1.10	0.83	0.60	0.51	2.55	2.76
1.14						2.02	2.19
1.14	0.97	0.83	0.61	0.48	0.43	1.80	1.94
1.04	0.90	0.75	0.53	0.39	0.33	1.69	1.83
0.91	0.78	0.66	0.47	0.34	0.29	1.50	1.62
0.80	0.70	0.56	0.41	0.29	0.25	1.30	1.39
0.70	0.58					1.13	1.23
1.64	1.39	1.19	0.90	0.70	0.63	2.59	2.79
1.49	1.28	1.07	0.79	0.58	0.49	2.44	2.63
1.32	1.14	0.92	0.70	0.51	0.43	2.17	2.33
1.16	1.02	0.81	0.61	0.44	0.36	1.88	2.01
0.98						1.64	1.76

Đơn vị tính: tỷ lệ %

dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							**Giá trị**
500	**1,000**	**2,000**	**5,000**	**10,000**	**20,000**	**30,000**	**38.21778545**
0.016	0.014	0.012	0.009	0.007	0.005	0.004	0.052
0.028	0.025	0.020	0.015	0.010	0.007	0.005	0.073
0.013	0.011	0.009	0.007	0.005	0.004	0.003	0.043
0.015	0.013	0.011	0.009	0.006	0.005	0.004	0.051
0.013	0.012	0.010	0.008	0.005	0.004	0.003	0.045

Đơn vị tính: tỷ lệ %

dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							**Giá trị**
500	**1,000**	**2,000**	**5,000**	**10,000**	**20,000**	**30,000**	**38.21778545**
0.046	0.041	0.034	0.026	0.019	0.015	0.012	0.150
0.080	0.070	0.056	0.044	0.029	0.020	0.015	0.209
0.036	0.032	0.026	0.020	0.014	0.010	0.009	0.123
0.044	0.037	0.032	0.026	0.017	0.014	0.010	0.146
0.037	0.034	0.029	0.022	0.015	0.010	0.009	0.127

Đơn vị tính: tỷ lệ %

g tổng mức đầu tư được duyệt hoặc giá gói thầu được duyệt (tỷ đồng)						Giá trị	Cận dưới
500	1,000	2,000	5,000	8,000	10,000	33.787695	20
0.083	0.068	0.044	0.033	0.028	0.026	0.200	0.223
0.087	0.066	0.053	0.038	0.031	0.028	0.224	0.252
0.055	0.042	0.035	0.024	0.020	0.017	0.131	0.147
0.056	0.043	0.035	0.026	0.022	0.019	0.146	0.163
0.059	0.046	0.040	0.029	0.024	0.021	0.154	0.172

Đơn vị tính: tỷ lệ %

g tổng mức đầu tư được duyệt hoặc giá gói thầu được duyệt (tỷ đồng)						Giá trị	Cận dưới
500	1,000	2,000	5,000	8,000	10,000	33.787695	20
0.077	0.064	0.043	0.032	0.027	0.025	0.195	0.219
0.083	0.062	0.050	0.034	0.030	0.027	0.217	0.244
0.052	0.041	0.034	0.021	0.018	0.016	0.125	0.142
0.053	0.040	0.034	0.024	0.021	0.018	0.140	0.158
0.056	0.044	0.037	0.026	0.022	0.020	0.149	0.166

Đơn vị tính: tỷ lệ %

thầu được duyệt (tỷ		Giá trị	Cận dưới	Cận trên
50	100	1.787145	1	3
0.176	0.114	0.724	0.816	0.583

Lập 45%
Đánh giá 55%

Đơn vị tính: tỷ lệ %

iá gói thầu được duyệt (tỷ đồng)			Giá trị	Cận dưới	Cận trên
500	1,000	2,000	33.787695	20	50
0.057	0.040	0.032	0.277	0.346	0.195
0.067	0.052	0.041	0.302	0.379	0.211
0.043	0.029	0.023	0.197	0.237	0.151
0.046	0.031	0.026	0.239	0.302	0.166
0.052	0.038	0.028	0.255	0.325	0.172

Đơn vị tính: tỷ lệ %

a giá gói thầu được duyệt (tỷ đồng)			Giá trị	Cận dưới	Cận trên
500	1,000	2,000	4.4300909	10	10
0.081	0.055	0.043	0.367	0.367	0.367
0.123	0.084	0.066	0.549	0.549	0.549
0.056	0.040	0.032	0.261	0.261	0.261
0.061	0.050	0.037	0.281	0.281	0.281
0.069	0.054	0.041	0.302	0.302	0.302

Đơn vị tính: tỷ lệ %

GT) của giá gói thầu thi công xây dựng được duyệt (tỷ đồng)						Giá trị	Cận dưới
500	1,000	2,000	5,000	8,000	10,000	33.787695	20
1.188	0.797	0.694	0.620	0.530	0.478	2.661	2.853
1.301	0.823	0.716	0.640	0.550	0.493	2.871	3.137
1.003	0.731	0.636	0.550	0.480	0.438	2.542	2.700
0.950	0.631	0.550	0.490	0.420	0.378	2.192	2.292
0.912	0.584	0.509	0.452	0.390	0.350	2.131	2.256

Đơn vị tính: tỷ lệ %

thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình được duyệt (tỷ đồng)						Giá trị	Cận dưới
500	1,000	2,000	5,000	8,000	10,000	4.4300909	10
0.261	0.176	0.153	0.132	0.112	0.110	0.844	0.844
0.422	0.356	0.309	0.270	0.230	0.210	1.147	1.147
0.217	0.146	0.127	0.110	0.092	0.085	0.677	0.677
0.232	0.159	0.138	0.120	0.098	0.091	0.718	0.718
0.261	0.173	0.150	0.126	0.105	0.095	0.803	0.803

Giá trị	Cận dưới	Cận trên
0.31949	1	1
4.072	4.072	4.072

BTC của Bộ Tài chính ngày 11/11/2016
g phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy

Đơn vị tính: tỷ lệ %

ằng, hỗ trợ và tái định ín		Giá trị	Cận dưới	Cận trên
5,000	>=10.000	48.3354	15	50
0.00144	0.00077	0.05750	0.12278	0.05424
0.00134	0.00072	0.05340	0.11401	0.05037
0.00113	0.00061	0.04518	0.09647	0.04262
0.00103	0.00055	0.04107	0.08770	0.03874

tháng 11 năm 2021 của Chính Phủ
ın dự án sử dụng vốn đầu tư công

		Giá trị	Cận dưới	Cận trên	
1000	>= 10.000	20.7505	10	50	GPMB
0.090	0.048	0.362	0.390	0.285	

1000	**>= 10.000**	**48.3354**	**10**	**50**	CPXD
0.090	0.048	0.289	0.390	0.285	

		Giá trị	Cận dưới	Cận trên	
1000	**>= 10.000**	**20.7505**	**10**	**50**	GPMB
0.129	0.069	0.593	0.645	0.450	

1000	**>= 10.000**	**48.3354**	**10**	**50**	CPXD
0.129	0.069	0.458	0.645	0.450	

C ngày 12/5/2023
ẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết

					Giá trị	Cận dưới	Cận trên
500	**1000**	**2000**	**5000**	**>=10.000**	**69.085917**	**50**	**100**
0.0075	0.0047	0.0025	0.0020	0.0010	0.014	0.015	0.013

tháng 05 năm 2023 của Bộ Tài chính
ẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây

Đơn vị tính: tỷ lệ %

oán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt ồng)				Giá trị	Cận dưới	Cận trên
1,000	**2,000**	**5,000**	**8,000**	**33.7876945**	**15**	**50**
0.041	0.029	0.022	0.019	0.135	0.165	0.110
0.044	0.035	0.026	0.022	0.156	0.190	0.126
0.025	0.021	0.016	0.014	0.089	0.109	0.072
0.028	0.023	0.017	0.014	0.099	0.121	0.080
0.030	0.026	0.019	0.017	0.104	0.126	0.085
cá nhân cùng thẩm định						
0.0123	0.0087	0.0066	0.0057	0.0406	0.0495	0.0330
0.0132	0.0105	0.0078	0.0066	0.0467	0.0570	0.0378
0.0075	0.0063	0.0048	0.0042	0.0267	0.0327	0.0216
0.0084	0.0069	0.0051	0.0042	0.0297	0.0363	0.0240

0.0090	0.0780	0.0057	0.0051	0.0312	0.0378	0.0255

Đơn vị tính: tỷ lệ %

oán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt ồng)				Giá trị	Cận dưới	Cận trên
1,000	**2,000**	**5,000**	**8,000**	**33.7876945**	**15**	**50**
0.038	0.028	0.021	0.018	0.131	0.160	0.106
0.041	0.033	0.023	0.020	0.151	0.185	0.121
0.024	0.020	0.014	0.012	0.086	0.106	0.068
0.026	0.022	0.016	0.014	0.095	0.117	0.076
0.029	0.024	0.017	0.014	0.101	0.122	0.082
, cá nhân cùng thẩm định						
0.0114	0.0084	0.0063	0.0054	0.0393	0.0480	0.0318
0.0123	0.0099	0.0069	0.0060	0.0452	0.0555	0.0363
0.0072	0.0060	0.0042	0.0036	0.0257	0.0318	0.0204
0.0078	0.0066	0.0048	0.0042	0.0285	0.0351	0.0228
0.0087	0.0072	0.0051	0.0042	0.0302	0.0366	0.0246

ựng về Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây h đô thị

				Đơn vị tính: triệu đồng			Giá trị
75	100	200	300	500	750	1000	**0.913894**
1125.75	1314.00	1840.00	2082.00	2350.00	2812.50	3190.00	174.1079954
86.24	95.97	115.99	123.84	135.79	154.28	167.36	28.06142786

ường chiến lược của đồ án quy hoạch.

		Đơn vị tính: triệu đồng	Giá trị	Cận dưới	Cận trên
75	**100**	**200**	**0.913894**	**5**	**10**
1,125.75	1,314	1,840	174.108	281.45	412.80
86.24	95.97	115.99	28.061428	37.01	47.96

rờng chiến lược

Giá trị	Cận dưới	Cận trên
1	**5**	**10**
98.496	155.52	226.80

14.458	21.93	31.27

; đất của xã nông thôn.

Giá trị	Cận dưới	Cận trên
1	5	10
90.816	148.80	221.28
13.244	20.98	30.65

ạch :

			Giá trị	Cận dưới	Cận trên
5,000	7,000	≥10.000	#REF!	200	500
3.9	3.2	2.8	#REF!	12.30	9.70
3.7	3	2.6	#REF!	10.60	8.80

phí cho công việc khảo sát thực địa

ı định đồ án quy hoạch thì cơ quan quản

Cận dưới	Cận trên
20	**50**
2.923	2.610
3.018	2.694
2.566	2.292
2.769	2.473
2.461	2.198

Cận dưới	Cận trên
20	**50**
0.503	0.376
0.612	0.441
0.345	0.251
0.472	0.343
0.360	0.262

Cận dưới	Cận trên
20	**50**
0.914	0.751
1.112	0.882
0.628	0.501
0.858	0.685

0.654	0.524

Cận trên
50
2.36
2.14
1.96
1.74
1.48
3.41
3.10
2.80
2.48
2.12
2.34
1.93
1.59
1.40
1.24
3.66
3.02
2.43
2.16
1.89
1.68
1.13
0.92
0.81
0.76

2.36
1.83
1.32
1.17
1.08
2.20
1.99
1.80
1.60
1.27
3.17
2.87
2.62
2.31
1.82
1.63
1.53
1.36
1.19
1.01
2.35
2.21
1.97
1.72
1.49

Cận dưới	**Cận trên**
20	**50**
0.059	0.048
0.083	0.067
0.049	0.039
0.058	0.047
0.051	0.041

Cận dưới	**Cận trên**
20	**50**
0.168	0.138
0.238	0.190
0.139	0.112
0.167	0.133
0.145	0.116

Cận trên
50
0.172
0.192
0.113
0.125
0.133

Cận trên
50
0.166
0.185
0.106
0.119
0.128

Cận trên
50
2.435
2.559
2.356
2.075
1.984

Cận trên
10
0.844
1.147
0.677
0.718
0.803

Cận dưới	Cận trên
5	**10**
281.45	412.80
37.01	47.96